

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 979a/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2020 (Đợt 1); Quyết định số: 1229/QĐ-UBND ngày 23/04/2020 về việc phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo và giải quyết việc làm, thuộc ngân sách tỉnh năm 2020 cho các địa phương; Quyết định số: 1329/QĐ-UBND ngày 29/04/2020; Quyết định 1400/QĐ-UBND về việc trích nguồn đảm bảo và đột xuất khác thuộc ngân sách tỉnh để cấp hỗ trợ kinh phí cho Sở Lao động - Thương binh và xã hội.

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Lãnh đạo Sở, phòng Kế hoạch - Tài chính, các tổ chức chuyên môn và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Trang TTĐT;
- Lưu : VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trường Sơn

**Chương: 424****DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**(Kèm theo Quyết định số : 2448 /QĐ-SLĐTBXH ngày 08/ 5/2020 của  
Sở Lao động - TB&XH tỉnh Quảng Bình)

(DVT: ngàn đồng)

| TT          | Nội dung                                                  | Dự toán<br>được giao | Ghi chú                             |
|-------------|-----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| <b>I</b>    | <b><u>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</u></b> |                      |                                     |
| 1           | Số thu phí, lệ phí                                        |                      |                                     |
| 2           | Chi từ nguồn thu phí được để lại                          |                      |                                     |
| 3           | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                   |                      |                                     |
| <b>II</b>   | <b><u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u></b>              | <b>3.726.332</b>     |                                     |
| <b>II.1</b> | <b><u>Kinh phí địa phương</u></b>                         |                      |                                     |
| 1           | <b>Chi quản lý hành chính</b>                             | <b>300.000</b>       |                                     |
| 1.1         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                          |                      |                                     |
| 1.2         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                    | 300.000              | (ATLD: 100.000 ; Đón HCLS: 200.000) |
| 2           | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                 | <b>0</b>             |                                     |
| 2.1         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                            | 0                    |                                     |
| 2.2         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                      |                      |                                     |
| 3           | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>          |                      |                                     |
| ..11        | <b>Chi chương trình mục tiêu</b>                          | <b>3.426.332</b>     |                                     |
| 11.1        | Chi các chương trình mục tiêu (NSĐP)                      | 907.332              |                                     |
|             | - Chương trình giảm nghèo bền vững                        | 300.000              |                                     |
|             | - Chương trình giải quyết việc làm                        | 607.332              |                                     |
| 11.2        | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                    | 2.519.000            |                                     |
|             | - CTMTQG giảm nghèo bền vững                              | 2.519.000            |                                     |
| <b>II.2</b> | <b><u>Kinh phí ủy quyền trung ương</u></b>                | <b>0</b>             | <b>0</b>                            |
| 1           | <b>Chi quản lý hành chính</b>                             |                      |                                     |
| 1.1         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                          |                      |                                     |
| 1.2         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                    |                      |                                     |